

Số: 49 /TB-TTPTQĐ

Đông Hà, ngày 26 tháng 06 năm 2023

THÔNG BÁO
Về việc lựa chọn đơn vị tổ chức bán đấu giá tài sản

Kính gửi: Các tổ chức đấu giá trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT -BTP ngày 08/02/2022 của Bộ Tư pháp về việc Hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản;

Căn cứ Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành Quy chế đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi một số điều của Quy chế đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ban hành kèm theo Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Công văn số 3870/UBND-TN ngày 21/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc thống nhất thực hiện Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 217/QĐ-UBND ngày 20/02/2023 của UBND thành phố về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất (đợt 1) năm 2023 và công văn số 344/UBND-PTNMT ngày 27/02/2023 của UBND thành phố Đông Hà về việc đính chính văn bản;

Căn cứ Quyết định số 1091/QĐ-UBND ngày 22 /06/2023 của UBND thành phố về việc điều chỉnh Quyết định 217/QĐ-UBND ngày 20/02/2023 của UBND thành phố Đông Hà;

Căn cứ Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của UBND thành phố về việc phê duyệt Quyết định đấu giá quyền sử dụng đất (đợt 1) năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 26/04/2023 của UBND thành phố Đông Hà về việc phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất (đợt 1) năm 2023 đối với các lô đất thuộc các dự án do UBND thành phố Đông Hà quản lý;

Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đông Hà thông báo lựa chọn Đơn vị tổ chức bán đấu giá tài sản với các nội dung như sau:

1. Tên, địa chỉ của người có tài sản đấu giá:

- Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đông Hà;



- Địa chỉ: Số 30 Lê Duẩn, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

2. Tên tài sản, số lượng, chất lượng, giá khởi điểm:

a. Tài sản đấu giá: Quyền sử dụng đất ở đô thị của 43 lô đất thuộc các dự án do UBND thành phố Đông Hà quản lý gồm:

- + Khu dân cư đường Cồn Cỏ (giai đoạn 2): 03 lô;
- + Khu dân cư đường Đặng Dung (giai đoạn 3): 2 lô;
- + Khu dân cư hai bên đường Phạm Hồng Thái: 3 lô;
- + Khu dân cư đường Thanh Niên (giai đoạn 2): 1 lô;
- + Khu dân cư đường Lý Thường Kiệt (đoạn Nguyễn Du đến Trần Bình Trọng): 16 lô;

+ Khu dân cư Vĩnh Phước, phường Đông Lương: 17 lô;

+ Khu dân cư phía Tây đường Khóa Bảo, phường 3: 1 lô

(Chi tiết xem **Phụ lục 1** kèm theo thông báo này)

c. Mục đích sử dụng đất: Đất ở đô thị.

d. Hình thức sử dụng đất: Nhà nước giao đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất.

e. Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài.

f. Tài sản gắn liền với đất: Không.

3. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản:

Tổ chức đấu giá được đánh giá theo các tiêu chí quy định tại Bảng tiêu chí **Phụ lục 2** kèm theo thông báo này.

Việc đánh giá, chấm điểm, lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản và xử lý các tình huống phát sinh được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

4. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá:

- Thời gian: Tổ chức đấu giá tài sản nộp hồ sơ trong giờ hành chính kể từ ngày thông báo đến hết **ngày 29/6/2023**.

- Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá: Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đông Hà. Số 30 Lê Duẩn, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị; Điện thoại 02333.571.868

- Số lượng hồ sơ: 03 bộ gồm 01 bản chính và 02 bản phô tô (không hoàn trả hồ sơ đối với các tổ chức không được lựa chọn).

5. Hồ sơ đăng ký bao gồm:

+ Hồ sơ pháp lý về đăng ký hoạt động của tổ chức đấu giá tài sản (có chứng thực);



- + Bản mô tả về năng lực, kinh nghiệm (có chứng thực);
- + Phương án tổ chức đấu giá;
- + Đề xuất mức thù lao dịch vụ đấu giá.

6. Thông báo công khai về lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản

Nội dung thông báo này được đăng tải trên trang thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản (<https://dgts.moj.gov.vn/>); trang thông tin điện tử thành phố Đông Hà (<http://dongha.quangtri.gov.vn/>) tại mục Thông tin đấu thầu, đầu tư mua sắm công và niêm yết tại trụ sở Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đông Hà (Số 30 Lê Duẩn thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị).

Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đông Hà thông báo đến các đơn vị tổ chức đấu giá tài sản biết, có nhu cầu nộp hồ sơ đăng ký. /.

Nơi nhận:

- Các tổ chức đấu giá tại Quảng Trị;
- UBND thành phố Đông Hà (b/c);
- Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- Phòng TC-KH tp;
- Phòng TN và MT tp;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cao Cường



PHỤ LỤC 1 - DANH SÁCH CÁC LÔ ĐẤT ĐÁU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

(Kèm theo Thông báo số 49 /TB-TTPTQĐ ngày 26 tháng 6 năm 2023

của Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố)

STT	Ký hiệu lô	Vị trí, mặt cắt đường giao thông	Diện tích lô đất (m ²)	Giá khởi điểm	
				Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6=4*5
I	Khu dân cư hai bên đường Côn Cỏ (giai đoạn 2)				
1	48	Đường nhựa mặt cắt 13,5m	250,0	7.023.000	1.755.750.000
2	56	Vị trí giao nhau giữa hai tuyến đường nhựa mặt cắt 13,5m	235,0	8.031.000	1.887.285.000
3	97	Đường nhựa mặt cắt 13,5m	250,0	7.023.000	1.755.750.000
Tổng	3		735,0		5.398.785.000
II	Khu dân cư đường Đặng Dung (giai đoạn 3)				
1	140	Đường nhựa mặt cắt 13,0m	418,0	5.178.000	2.164.404.000
2	147	Đường nhựa mặt cắt 13,0m	440,0	5.763.000	2.535.720.000
Tổng	2		858,0		4.700.124.000
III	Khu dân cư hai bên đường Phạm Hồng Thái				
1	2	Đường nhựa mặt cắt 13,5m	233,0	5.940.000	1.384.020.000
2	39	Đường nhựa mặt cắt 13,5m	240,0	5.940.000	1.425.600.000
3	70	Đường nhựa mặt cắt 13,5m	240,0	5.940.000	1.425.600.000
Tổng	3		713,0		4.235.220.000
IV	Khu dân cư đường Thanh Niên (giai đoạn 2)				
1	125	Vị trí giao nhau giữa hai tuyến đường nhựa mặt cắt 13,0m	337,0	6.084.000	2.050.308.000
Tổng	1		337,0		2.050.308.000
V	Khu dân cư đường Lý Thường Kiệt (đoạn Nguyễn Du đến Trần Bình Trọng)				
1	7	Đường nhựa mặt cắt 20,5m	216,0	6.554.000	1.415.664.000
2	8	Đường nhựa mặt cắt 20,5m	214,0	6.554.000	1.402.556.000
3	9	Đường nhựa mặt cắt 20,5m	212,0	6.554.000	1.389.448.000
4	10	Đường nhựa mặt cắt 20,5m	210,5	6.554.000	1.379.617.000
5	11	Đường nhựa mặt cắt 20,5m	208,0	6.554.000	1.363.232.000
6	12	Đường nhựa mặt cắt 20,5m	206,0	6.554.000	1.350.124.000



STT	Ký hiệu lô	Vị trí, mặt cắt đường giao thông	Diện tích lô đất (m ²)	Giá khởi điểm	
				Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6=4*5
7	13	Đường nhựa mặt cắt 20,5m	204,5	6.554.000	1.340.293.000
8	14	Đường nhựa mặt cắt 20,5m	202,5	6.554.000	1.327.185.000
9	15	Vị trí giao nhau giữa hai tuyến đường nhựa mặt cắt 20,5m và 8,5m	190,5	7.058.000	1.344.549.000
10	31	Vị trí giao nhau giữa hai tuyến đường nhựa mặt cắt 20,5m và 8,5m	186,5	7.058.000	1.316.317.000
11	32	Đường nhựa mặt cắt 20,5m	194,5	6.554.000	1.274.753.000
12	33	Đường nhựa mặt cắt 20,5m	192,5	6.554.000	1.261.645.000
13	34	Đường nhựa mặt cắt 20,5m	190,5	6.554.000	1.248.537.000
14	35	Đường nhựa mặt cắt 20,5m	188,5	6.554.000	1.235.429.000
15	36	Đường nhựa mặt cắt 20,5m	186,5	6.554.000	1.222.321.000
16	37	Đường nhựa mặt cắt 20,5m	185,0	6.554.000	1.212.490.000
Tổng	16		3188,0		21.084.160.000
VI	Khu dân cư Vĩnh Phước, phường Đông Lương				
1	8	Đường bê tông xi măng mặt cắt 13,0m	168,0	6.343.000	1.065.624.000
2	9	Đường bê tông xi măng mặt cắt 13,0m	168,0	6.343.000	1.065.624.000
3	12	Đường bê tông xi măng mặt cắt 13,0m	168,0	6.343.000	1.065.624.000
4	13	Đường bê tông xi măng mặt cắt 13,0m	168,0	6.343.000	1.065.624.000
5	27	Vị trí giao nhau giữa hai tuyến đường bê tông xi măng mặt cắt 8,0m	166,0	6.780.000	1.125.480.000
6	28	Đường bê tông xi măng, mặt cắt 8,0m	166,0	6.138.000	1.018.908.000
7	29	Đường bê tông xi măng, mặt cắt 8,0m	166,0	6.138.000	1.018.908.000
8	30	Đường bê tông xi măng, mặt cắt 8,0m	166,5	6.138.000	1.021.977.000
9	31	Đường bê tông xi măng, mặt cắt 8,0m	166,7	6.138.000	1.023.205.000
10	32	Đường bê tông xi măng, mặt cắt 8,0m	166,8	6.138.000	1.023.818.000
11	33	Đường bê tông xi măng, mặt cắt 8,0m	166,0	6.138.000	1.018.908.000
12	34	Đường bê tông xi măng, mặt cắt 8,0m	166,8	6.138.000	1.023.818.000
13	35	Đường bê tông xi măng, mặt cắt 8,0m	167,6	6.138.000	1.028.729.000

STT	Ký hiệu lô	Vị trí, mặt cắt đường giao thông	Diện tích lô đất (m ²)	Giá khởi điểm	
				Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6=4*5
14	36	Đường bê tông xi măng, mặt cắt 8,0m	167,8	6.138.000	1.029.956.000
15	37	Đường bê tông xi măng, mặt cắt 8,0m	168,0	6.138.000	1.031.184.000
16	38	Đường bê tông xi măng, mặt cắt 8,0m	168,0	6.138.000	1.031.184.000
17	39	Đường bê tông xi măng, mặt cắt 8,0m	168,0	6.138.000	1.031.184.000
Tổng	17		2.842,2		17.689.755.000
VII	Khu dân cư phía Tây đường Khóa Bảo, Phường 3				
1	A6.10	Đường nhựa mặt cắt 13,0m	200,0	9.762.000	1.952.400.000
Tổng	1		200,0		1.952.400.000
Tổng cộng	43		8.873,2		57.110.752.000



PHỤ LỤC 2
BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN
(Kèm theo Thông báo số 49 /TB-TTPTQĐ ngày 26/6/2023
của Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố)

TT	NỘI DUNG	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ
I	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	23,0	
1	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	11,0	
1.1	Có trụ sở ổn định, địa chỉ rõ ràng kèm theo thông tin liên hệ (số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử...)	6,0	
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá được bố trí ở vị trí công khai, thuận tiện	5,0	
2	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	8,0	
2.1	Có máy in, máy vi tính, máy chiếu, thùng đựng phiếu trả giá bảo đảm an toàn, bảo mật và các phương tiện khác bảo đảm cho việc đấu giá	4,0	
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá; nơi tổ chức cuộc đấu giá	4,0	
3	Có trang thông tin điện tử đang hoạt động	2,0	
4	Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến	1,0	
5	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá	1,0	
II	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	22,0	
1	Phương án đấu giá đề xuất việc tổ chức đấu giá đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tính công khai, minh bạch, khách quan	4,0	
2	Phương án đấu giá đề xuất thời gian, địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá, buổi công bố giá thuận lợi cho người tham gia đấu giá; hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao	4,0	
3	Phương án đấu giá đề xuất cách thức bảo mật thông tin, chống thông đồng, đùm giá	4,0	
4	Phương án đấu giá đề xuất thêm các địa điểm, hình thức	4,0	

TT	NỘI DUNG	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ
	<i>niêm yết, thông báo công khai khác nhằm tăng mức độ phổ biến thông tin đấu giá</i>		
5	<i>Phương án đấu giá đề xuất giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh trật tự cho việc tổ chức thực hiện đấu giá</i>	3,0	
6	<i>Phương án đấu giá đề xuất các giải pháp giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá</i>	3,0	
III	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản	45,0	
1	<i>Trong năm trước liền kề đã thực hiện hợp đồng dịch vụ đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1.1, 1.2, 1.3, 1.4 hoặc 1.5</i>	6,0	
1.1	<i>Dưới 03 hợp đồng (bao gồm trường hợp không thực hiện hợp đồng nào)</i>	2,0	
1.2	<i>Từ 03 hợp đồng đến dưới 10 hợp đồng</i>	3,0	
1.3	<i>Từ 10 hợp đồng đến dưới 20 hợp đồng</i>	4,0	
1.4	<i>Từ 20 hợp đồng đến dưới 30 hợp đồng</i>	5,0	
1.5	<i>Từ 30 hợp đồng trở lên</i>	6,0	
2	<i>Trong năm trước liền kề đã tổ chức đấu giá thành các cuộc đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá có mức chênh lệch trung bình giữa giá trúng đấu giá so với giá khởi điểm (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng). Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 hoặc 2.5</i>	18,0	
2.1	<i>Dưới 20% (bao gồm trường hợp không có chênh lệch)</i>	10,0	
2.2	<i>Từ 20% đến dưới 40%</i>	12,0	
2.3	<i>Từ 40% đến dưới 70%</i>	14,0	
2.4	<i>Từ 70% đến dưới 100%</i>	16,0	
2.5	<i>Từ 100% trở lên</i>	18,0	
3	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính	5,0	



TT	NỘI DUNG	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ
	từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực). Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 3.1, 3.2 hoặc 3.3		
3.1	Dưới 03 năm	3,0	
3.2	Từ 03 năm đến dưới 05 năm	4,0	
3.3	Từ 05 năm trở lên	5,0	
4	Số lượng đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản. Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 4.1, 4.2 hoặc 4.3	3,0	
4.1	01 đấu giá viên	1,0	
4.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	2,0	
4.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	3,0	
5	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản). Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 5.1, 5.2 hoặc 5.3	4,0	
5.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	2,0	
5.2	Từ 01 đến 02 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	3,0	
5.3	Từ 03 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	4,0	
6	Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đóng góp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng. Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 6.1, 6.2, 6.3 hoặc 6.4	5,0	
6.1	Dưới 50 triệu đồng	2,0	
6.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	3,0	
6.3	Từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng	4,0	

NG
 3 TÀI
 TRIỆ
 ĐÁ
 NG H
 TB

TT	NỘI DUNG	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ
6.4	Từ 200 triệu đồng trở lên	5,0	
7	Đội ngũ nhân viên làm việc theo hợp đồng lao động. Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 7.1 hoặc 7.2	3,0	
7.1	Dưới 03 nhân viên (bao gồm trường hợp không có nhân viên nào)	2,0	
7.2	Từ 03 nhân viên trở lên	3,0	
8	Có người tập sự hành nghề trong tổ chức đấu giá tài sản trong năm trước liền kề hoặc năm nộp hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn	1,0	
IV	Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp. Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1, 2 hoặc 3	5,0	
1	Bằng mức thù lao dịch vụ đấu giá theo quy định của Bộ Tài chính	3,0	
2	Giảm dưới 20% mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)	4,0	
3	Giảm từ 20% trở lên mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)	5,0	
V	Có phương án phòng dịch COVID 19	5,0	
Tổng số điểm		100	
VI	Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố		
1	Có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện	
2	Không có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Không đủ điều kiện	



4